

Tên: .....



Week: 7

Lớp: S6...

Từ vựng HW: .....

Ngày giao bài: Thứ ....., ngày ...../.....

Nghe HW: .....

Ngày nộp bài: Thứ ....., ngày ...../.....

### UNIT 3: LIVING THINGS - VOCABULARY & KET LISTENING PART 4

#### A. THEORY

##### I. VOCABULARY: Marine Wildlife

Con truy cập link hoặc quét mã QR để nghe và đọc lại từ vựng nhé:

<https://on.soundcloud.com/KNxUgk68eJVXHqi4ak>



| No. | New words             | Meanings                                                  | No. | New words                      | Meanings                                        |
|-----|-----------------------|-----------------------------------------------------------|-----|--------------------------------|-------------------------------------------------|
| 1   | <b>plankton</b> (n)   | sinh vật trôi nổi / sinh vật phù du                       | 6   | <b>marine biologist</b> (phr)  | nhà sinh học biển                               |
| 2   | <b>hybrid</b> (n/adj) | loại hỗn hợp, sinh vật lai / (thuộc) hybrid, hỗn hợp, lai | 7   | <b>sanctuary</b> (n)           | khu bảo tồn thiên nhiên / nơi trú ẩn, thánh địa |
| 3   | <b>a pod of</b> (phr) | một đàn (thường dùng cho cá voi, cá heo, hoặc hải cẩu)    | 8   | <b>tracker</b> (n)             | thiết bị theo dõi / người theo dấu              |
| 4   | <b>frequency</b> (n)  | tần số (sóng, âm thanh) / tần suất                        | 9   | <b>migration pattern</b> (phr) | tập tính di cư / quy luật di cư                 |
| 5   | <b>empathy</b> (n)    | sự đồng cảm                                               |     |                                |                                                 |

##### II. EXTRA VOCABULARY

Con truy cập link hoặc quét mã QR để nghe và đọc lại từ vựng nhé:

<https://on.soundcloud.com/WaYWwYkksgrlj3sQtg>



| No. | New words                     | Meanings                                  | No. | New words                | Meanings                              |
|-----|-------------------------------|-------------------------------------------|-----|--------------------------|---------------------------------------|
| 1   | <b>colleague</b> (n)          | đồng nghiệp                               | 6   | <b>(a) pity</b> (phr)    | điều đáng tiếc, chuyện đáng tiếc      |
| 2   | <b>try on</b> (phr)           | thử (quần áo, giày dép, mũ nón)           | 7   | <b>pick up</b> (phr)     | ghé qua mua/lấy đồ gì đó              |
| 3   | <b>financial</b> (adj)        | (thuộc) tài chính, liên quan đến tiền bạc | 8   | <b>have a chat</b> (phr) | trò chuyện, nói chuyện phiếm thân mật |
| 4   | <b>come round</b> (phr)       | ghé qua, tạt qua nhà ai đó chơi           | 9   | <b>sailing</b> (n)       | hoạt động đi thuyền buồm, lướt buồm   |
| 5   | <b>national holiday</b> (phr) | ngày quốc lễ, ngày nghỉ lễ của toàn quốc  |     |                          |                                       |

##### III. KET LISTENING PART 4

|                 |                                                                                                                   |
|-----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Dạng bài</b> | - Nghe 5 đoạn văn/hội thoại ngắn độc lập.<br>- Đọc câu hỏi và chọn 1 đáp án đúng nhất trong 3 đáp án A, B hoặc C. |
|-----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|

|                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|---------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Cách làm bài</b> | <p><b>Bước 1: Đọc câu hỏi và gạch chân từ khoá</b><br/>- Xác định đối tượng hướng đến</p> <p><b>Bước 2: Nghe lần 1 và khoanh đáp án</b><br/>- Lắng nghe ý chính, không bắt từ lẻ</p> <p><b>Bước 3: Nghe lần 2 và kiểm tra câu trả lời</b></p>                                                          |
| <b>Mẹo làm bài</b>  | <ul style="list-style-type: none"> <li>• Chú ý các từ/cụm từ báo hiệu đối ý hoặc đính chính như but, instead, rather, not that...</li> <li>• Chú ý các câu hỏi về cảm xúc và tông giọng, từ cảm thán của người nói.</li> <li>• Chú ý các đáp án giống 100% trong bài nghe vì có thể là bẫy.</li> </ul> |

## B. CLASSWORK

### KET LISTENING PART 4 (5 questions)

Con truy cập link hoặc quét mã QR để làm bài nghe nhé:

<https://on.soundcloud.com/G2jvJJvFvz6DpyQUR>



For each question, choose the correct answer.

- You will hear a man and a woman talking about going shopping. What will they buy?  
A. something to eat                      B. something to wear                      C. something to read
- You will hear a woman leaving a message for a friend. Why is the woman phoning her friend?  
A. to change their plans                      B. to ask to borrow something                      C. to invite her for a meal
- You will hear a man telling his sister about meeting someone yesterday. Who did he see in town?  
A. a colleague                      B. a neighbour                      C. an old school friend
- You will hear two friends making plans for the day. Where do they decide to go?  
A. to the forest                      B. to the river                      C. to the beach
- You will hear a city tour guide giving a talk. Why is the museum closed now?  
A. A special guest is visiting it.  
B. Today is a national holiday.  
C. They are painting it.

## C. HOMEWORK

### VOCABULARY AND GRAMMAR (15 questions)

- I. Con học thuộc nghĩa của từ, chỉnh phát âm theo từ điển và chép mỗi từ ở phần I. VOCABULARY và II. EXTRA VOCABULARY (trang 1) 1 dòng vào vở ghi.**

**II. Choose the word or phrase that is CLOSEST in meaning to the underlined part.**

- Scientists put a small **tracker** on the whale, so now they can see its journey on a computer.  
A. camera used to capture underwater videos  
B. a device that shows where something is  
C. net used to catch large sea animals
- Many sea creatures move to warmer waters following a fixed **migration pattern**.  
A. moving in a standard pathway as a habit  
B. new way of hunting food in deep water  
C. special method of communication under the sea
- The research team was excited when they spotted **a pod of** dolphins swimming near their boat.  
A. a single large type of



- B. a dangerous species of  
C. a group of
4. Hunters cannot enter the island. It is now a marine **sanctuary**.  
A. busy port for commercial ships  
B. a safe place for animals  
C. deep area where tourists dive
5. Ocean life relies heavily on **plankton** floating in the water.  
A. tiny living things carried by ocean currents  
B. large rocks located at the bottom of the ocean  
C. plastic waste dropped by fishing boats

**III. Read the passage below. Choose the correct word/phrase from the box to fill in each gap (1–5). There are THREE extra words that you do not need to use.**

|                   |                  |          |          |
|-------------------|------------------|----------|----------|
| frequency         | marine biologist | empathy  | hybrid   |
| migration pattern | tracker          | plankton | a pod of |

#### A Rescue Mission at Sea

Dr. Sarah Vance, an experienced (1) \_\_\_\_\_, was working near the coast when she noticed a group of whales in danger. She immediately realized that the loud signals from a nearby (2) \_\_\_\_\_ system were making the animals lose their way. As she watched a young whale struggle near the sharp rocks, she adjusted the signal's (3) \_\_\_\_\_ because she feared it might get hurt badly.

Dr. Vance quickly knew she had to act. Driven by her deep (4) \_\_\_\_\_ for sea creatures, she asked her team to prepare their high-tech boat. The boat was a modern (5) \_\_\_\_\_ craft that could run silently on electric power, allowing them to approach the whales without scaring them.

**IV. Rewrite the following sentences using First Conditional Sentences (IF / UNLESS).**

- The rescuer will hear us. We shout loudly for help. **(IF)**  
→ \_\_\_\_\_
- The marine biologist won't study the whales. He doesn't find their location. **(UNLESS)**  
→ \_\_\_\_\_
- A pod of dolphins will swim near the shore. The weather is nice tomorrow. **(IF)**  
→ \_\_\_\_\_
- Scientists attach an electronic tracker to the sea turtle. They will monitor its journey easily. **(IF)**  
→ \_\_\_\_\_
- The government doesn't build a marine sanctuary. Endangered species will disappear. **(UNLESS)**  
→ \_\_\_\_\_

#### LISTENING PRACTICE (10 questions)

**Lưu ý:**

- Khi làm bài tập có từ mới, các con cần tra từ điển. Sau khi tra từ điển, các con chép mỗi từ mới **1 dòng** để ghi nhớ.
- Các con gạch chân các từ khóa chính trong bài.

**Con truy cập link hoặc quét mã QR để làm bài nghe nhé:**  
<https://on.soundcloud.com/G2jvJJvFvz6DpyOUR>



**I. For each question, choose the correct answer.**

16. You will hear a man and a woman talking about going shopping. What will the woman buy in town?  
 A. a winter coat                                      B. some pizza                                      C. a magazine
17. You will hear a woman leaving a message for a friend. What will the woman do this evening?  
 A. go to the theatre                                      B. visit Stephanie                                      C. wait for her car
18. You will hear a man telling his sister about meeting someone yesterday. Why did the man go into town?  
 A. to visit his neighbour                                      B. to buy a newspaper                                      C. to meet an old classmate
19. You will hear two friends making plans for the day. What activity does the man want to do?  
 A. have a walk in the woods                                      B. try sailing a boat                                      C. go swimming
20. You will hear a city tour guide giving a talk. Why are some roads closed today?  
 A. An important visitor is arriving.  
 B. Workers are painting the museum.  
 C. There is a national holiday.

**II. Listen again and choose the correct answer.**

16. You will hear a man and a woman talking about going shopping. What will the speakers do about dinner tonight?  
 A. buy some takeaway pizza  
 B. go to a restaurant in town  
 C. eat a meal cooked at home
17. You will hear a woman leaving a message for a friend. What problem does the woman have today?  
 A. Her car is not working properly.  
 B. She cannot find the book she needs.  
 C. She has missed her theatre show.
18. You will hear a man telling his sister about meeting someone yesterday. What does the man say about Michael?  
 A. He lives next door to the man.  
 B. He works in a local newspaper shop.  
 C. He has an exciting job as a pilot.
19. You will hear two friends making plans for the day. Why does the woman refuse to go to the river?  
 A. She feels it is unsafe for her to swim there.  
 B. She thinks it will be too crowded with people.  
 C. She wants to sit under the trees instead.
20. You will hear a city tour guide giving a talk. What will happen at the museum today?  
 A. Workers will finish painting the outside.  
 B. The Queen will have a private visit.  
 C. A new road will open to the public.